

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BA TƠ  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HS-ST

Ngày: 13-02-2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Huy;

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Huỳnh Giang Nam – Chức vụ: Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Ba Tơ;

- Ông Đinh Xuân Tùng – Chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Ba Tơ.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Thịnh - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:** Ông Đinh Văn Ngãi – Kiểm sát viên.

Từ ngày 07 đến ngày 13 tháng 02 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 16/2019/TLST-HS ngày 25 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 01 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Phạm Văn D**; sinh ngày 01/01/2001; nơi sinh xã D, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú thôn K, xã D, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Không nghề; trình độ học vấn: 05/12; dân tộc: Hre; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; tiền án: không; tiền sự: không; nhân thân: bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng theo Quyết định số 01/2015/QĐ-TA ngày 09/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi, thời gian chấp hành tại trường giáo dưỡng là 18 (mười tám) tháng, đã chấp hành xong ngày 17/02/2018; con ông: không xác định và bà Phạm Thị Đ; vợ, con: chưa có; bị tạm giam từ ngày 18/4/2019 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa

2. Họ và tên: **Phạm Lâm S**; sinh ngày 04/3/2000; nơi sinh xã C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú thôn Đ, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Không nghề; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Hre; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; tiền án: không; tiền sự: không; con ông Phạm Văn Ô và bà Phạm Thị Đ1; vợ, con: chưa có; bị cáo đang tại ngoại, áp dụng biện pháp

cấm đi khỏi nơi cư trú. (có mặt)

3. Họ và tên: **Phạm Văn H** (tên gọi khác: V); sinh ngày 23/5/2002; nơi sinh xã L, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú thôn H, xã L, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Học sinh; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Hre; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; tiền án: không; tiền sự: không; con ông Phạm Văn Q và bà Phạm Thị N; vợ, con: chưa có; bị cáo đang tại ngoại, áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. (có mặt)

4. Họ và tên: **Phạm Văn Q**; sinh ngày 07/4/1999; nơi sinh xã C, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú thôn Đ, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Nông; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Hre; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; tiền án: không; tiền sự: không; con ông Phạm Văn D và bà Phạm Thị X; vợ, con: chưa có; bị cáo đang tại ngoại, áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. (có mặt)

5. Họ và tên: **Phạm Văn N**; sinh ngày 10/8/2001; nơi sinh xã T, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú thôn M, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Không nghề; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Hre; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; tiền án: không; tiền sự: không; con ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị T1; vợ, con: chưa có; bị cáo đang tại ngoại, áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. (có mặt)

6. Họ và tên: **Phạm Văn L**; sinh ngày 01/01/2000; nơi sinh xã T, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Học sinh; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Hre; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; tiền án: không; tiền sự: không; con ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị T2; vợ, con: chưa có; bị cáo đang tại ngoại, áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. (có mặt)

\* *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn D, Phạm Lâm S:* Ông Nguyễn Xuân P, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

\* *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn L:* Ông Bùi Phú V, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

\* *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn Q, Phạm Văn N:* Ông Nguyễn Chí K, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

\* *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn H:* Ông Nguyễn Trần Đ, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

\* *Người đại diện hợp pháp cho bị cáo Phạm Văn H:* Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1979 và bà Phạm Thị N, sinh năm 1983, cùng địa chỉ: thôn H, xã L, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi (cha, mẹ đẻ bị cáo).

\* Đại diện Nhà trường; Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh; cô giáo chủ nhiệm của bị cáo Phạm Văn H đang học tập, sinh hoạt là bà Đinh Thị Ái L – Phó

Hiệu trưởng; ông Nguyễn A – Bí thư đoàn trường; bà Đinh Thị Thanh T – Giáo viên chủ nhiệm.

\* *Bị hại*: Anh Phạm Văn L1, sinh năm 1997;

Địa chỉ: Thôn K, xã G, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

\* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại anh Phạm Văn L1*: Ông Hà Văn H - Luật sư, cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Phạm Thị B, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Thôn K, xã G, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

\* *Người làm chứng*:

- Anh Phạm Văn N3, sinh năm 1998.

Địa chỉ: Thôn L, xã D, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Anh Phạm Văn T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Thôn K, xã G, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Anh Phạm Văn K, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Thôn K, xã G, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Anh Phạm Văn H, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Thôn K, xã G, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Thôn N, xã G, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

***Người phiên dịch***: Ông Phạm Văn T, công tác tại Ủy ban nhân dân thị trấn B (*phiên dịch tiếng Hre cho các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa*).

Ông Bùi Phú V, vắng mặt có bản luận cứ gửi cho Hội đồng xét xử; bà Phạm Thị T và những người làm chứng vắng mặt; những người còn lại có mặt tại phiên tòa.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 17 giờ 30 phút ngày 13/01/2019, tại quán Cô T ở bờ kè thị trấn B thuộc Tổ dân phố N, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi có Phạm Văn D, Phạm

Văn H và Phạm Văn L đang uống rượu; một lúc sau có Phạm Lâm S và Phạm Văn Q ghé vào quán thấy nhóm của D nên đến uống 3-4 ly rượu rồi ra khu vực bờ kè gần đó để uống riêng. Tiếp đó, D nhắn tin rủ N đến uống rượu, N đến uống 3-4 ly rồi điều khiển xe đi; còn lại D, Huy và L tiếp tục uống rượu.

Khoảng 21 giờ cùng ngày, Phạm Văn L1 cùng Phạm Văn T, Phạm Văn H, Phạm Văn K, Phạm Văn T1 và Phạm Văn N vào quán Cô T để uống bia và ngồi kể bên bàn của nhóm D. D thấy L1 là người quen nên nói L1 qua bàn uống ly rượu thì L1 qua. Tại đây, L1 nói với D: “Mày biết vì sao tao bị đi tù oan mấy năm không?”; nghe vậy, D nói: “Chuyện qua rồi, cho nó qua đi, đừng nhắc nữa”. Sau đó, L1 dùng tay phải đánh vào ngực D một cái, rồi đứng dậy dùng hai tay kẹp cổ D một lúc. L1 quay về bàn mình ngồi tiếp tục uống bia.

Bực tức do bị L1 đánh, D nói với H và L tính tiền rồi nghỉ, đồng thời chỉ tay vào L1 nói: “Mày đợi tao 05 phút, tao quay lại”, nghe vậy, L1 nói lại “Chúng mày có bấy nhiêu thôi hả”. H điều khiển xe mô tô biển kiểm soát (BKS) 76K1-068.75 chở D và L đến Cầu Sông Liên để gặp N. Tại đây, D nói với N: “Hồi này có thằng nhậu trong quán Cô T đánh tao”; N hỏi: “Là thằng nào?”, D trả lời: “Thằng ở G, giúp tao đánh lại nó với” thì N đồng ý và nói: “Đi thì đi”. Nói xong, Nhất điều khiển xe mô tô BKS 76K1-089.52 chở D, còn H điều khiển mô tô BKS 76K1-068.75 chở L cùng đến trước quán Ông T để D nhắn tin qua Messenger cho S với nội dung: “Giúp tao với, có người đánh tao” thì S trả lời: “Thằng nào đánh, sao đánh”, D nhắn tin: “Tự nhiên nó qua bàn đánh tao, kẹp cổ tao”, S nhắn tin hỏi: “Giờ mày đang ở đâu”, D nhắn tin hỏi lại: “Giờ mày đang ở đâu” thì S nhắn tin trả lời: “Đang ở dưới cầu bờ kè nè, xuống đây”; đọc xong tin nhắn, D nói Nhất, H, L điều khiển hai xe mô tô đến Cầu Tài Năng II. Khi đến cầu thì đã thấy S, Q đứng đó. Lúc này, S hỏi D: “Bây giờ thằng đó ở đâu” thì D chỉ tay về hướng quán Cô T và nói: “Bây giờ nó đang nhậu ở quán Cô T, vô đánh nó đi”; nghe vậy, S đồng ý rồi nói: “Đi thì đi”. Tiếp đó, D nói với S, Q, H, N, L: “Tụi bây lượm đá đi”, thì S và Q mỗi người lượm hai cục đá cuội cầm ở hai tay, H và L lượm mỗi người một cục đá cuội cầm ở tay phải, riêng N lượm một sợi dây nịt cầm ở tay phải. Trong lúc S, Q, H, N, L lượm đá thì D điều khiển xe mô tô BKS 76K1-089.52 đến phòng trọ của L lấy một con dao bọc vào túi quần rồi quay lại vị trí cả nhóm đang đợi và lượm một cục đá cuội cầm ở tay phải. Sau đó cả nhóm đi bộ đến vị trí L1 đang ngồi, theo thứ tự như sau: S, D, Q, H, N, L. Khi đến vị trí L1 đang ngồi khoảng 02 mét thì S cầm cục đá cuội kích thước (09 x 08 x 05)cm trên tay phải ném về phía L1 đang ngồi trúng vùng lưng của L1, tiếp đó D đứng phía sau (cách L1 khoảng 03 mét) cầm đá kích thước (11 x 09 x 06)cm trên tay phải ném về phía L1 đang ngồi trúng vào vùng đầu của L1 làm L1 ngã xuống đất, tiếp đó Q cầm đá kích thước (07 x 07 x 05)cm trên tay phải ném vào người L1 nhưng không trúng L1 mà trúng vào thùng bia làm vỡ chai bia, cùng lúc đó H chạy đến vị trí L1 đang nằm, vút cục đá cầm trên tay phải xuống đất cầm một chai bia Dung Quất (còn nguyên) đập vào tay L1 làm bể chai bia. Thấy vậy, T, Hoa, Kẽ, T1 hoảng sợ bỏ chạy, D rút dao từ trong túi quần ra rượt đuổi nhưng không kịp. Sau đó, cả nhóm rời khỏi hiện trường. Đối với L1 được mọi người đưa đi cấp cứu tại Trung tâm Y tế huyện B, sau đó chuyển đến Bệnh viện Đa khoa Quảng Ngãi điều trị.

Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 35/TgT ngày 26/02/2019 của Trung tâm pháp y Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi kết luận: 02 sẹo da đầu: 0,63%; máu tụ dưới màng cứng đã điều trị không có di chứng thần kinh: 25%; gãy lún xương sọ thái dương trái và xương sọ trán hai bên: 12%; tổng cộng 37,63%, làm tròn số là 38%.

Tại bản cáo trạng số: 07/CT-VKSBT, ngày 09/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện B truy tố các bị cáo Phạm Văn D, Phạm Lâm S, Phạm Văn H, Phạm Văn Q, Phạm Văn N, Phạm Văn L tội: “Cố ý gây thương tích” quy định tại điểm c khoản 3 Điều 134 của Bộ luật hình sự (BLHS).

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên trình bày luận tội đưa ra các chứng cứ, chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo và giữ nguyên nội dung bản Cáo trạng đã truy tố các bị cáo tội “Cố ý gây thương tích”, đề nghị áp dụng:

Điểm c khoản 3 Điều 134; điểm s khoản 1, Điều 51; điểm o khoản 1 Điều 52; Điều 38 BLHS, xử phạt bị cáo Phạm Văn D từ 06 năm đến 07 năm tù;

Điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17; Điều 54; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Lâm S từ 03 đến 04 tù;

Điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 54; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Văn Q từ 02 năm đến 03 năm tù.

Điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 54; Điều 58; Điều 91; Điều 101; Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Văn H từ 20 tháng đến 26 tháng tù cho hưởng án treo.

Điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 54; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Văn N từ 12 tháng đến 18 tháng tù cho hưởng án treo.

Điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 54; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Văn L từ 14 tháng đến 18 tháng tù cho hưởng án treo.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào các Điều 584, 585, 586, 587, 590 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) buộc các bị cáo bồi thường cho bị hại theo quy định của pháp luật; cụ thể: Bị cáo S, H, Q các bị cáo phải bồi thường cho bị hại 60.000.000 đồng (mỗi bị cáo 20.000.000 đồng); bị cáo N và L phải bồi thường cho bị hại 20.000.000 đồng (mỗi bị cáo 10.000.000 đồng); số tiền còn lại buộc bị cáo D phải bồi thường cho bị hại.

Về vật chứng:

- 04 cục đá cuội có kích thước là: (12 x 09 x 05)cm; (11 x 09 x 06)cm; (09 x 08 x 05)cm; (07 x 07 x 05)cm. 04 cục đá cuội này là của các bị cáo sử dụng để ném vào người bị hại.

- 01 (một) chai bia Dung Quất và một số mảnh vỡ chai bia Dung Quất.

Xét các vật chứng này không có giá trị sử dụng nên đề nghị HĐXX tịch thu, tiêu hủy.

Tại phiên tòa các bị cáo khai nhận: Bị cáo S dùng một viên đá ném trúng vào vùng lưng của anh L1, tiếp đến bị cáo Phạm Văn D dùng một viên đá ném trúng vào vùng đầu của anh L1; bị cáo Q dùng đá ném vào người L1 nhưng không trúng L1 mà trúng vào thùng bia làm vỡ chai bia, bị cáo H chạy đến vị trí L1 đang nằm vút cục đá cầm trên tay phải xuống đất cầm một chai bia (còn nguyên) đập vào tay L1 làm bể chai bia, còn bị cáo N với L đứng nhìn.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn D, Phạm Lâm S: Đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát về tội danh và khung hình phạt như cáo trạng đã truy tố, đồng thời đề nghị HĐXX áp dụng: Điểm c khoản 3 Điều 134; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật hình sự; đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Văn D từ 05 năm đến 05 năm 06 tháng tù; Điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật hình sự đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Lâm S từ 24 tháng đến 30 tháng tù.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn Q, Phạm Văn N: Đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát về tội danh và khung hình phạt như cáo trạng đã truy tố, đồng thời đề nghị HĐXX áp dụng: Điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật hình sự; đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Văn Q từ 24 tháng đến 30 tháng tù; Điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 65 Bộ luật hình sự đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Văn N từ 12 đến 16 tháng tù cho hưởng án treo.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn H: Đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát về tội danh và khung hình phạt như cáo trạng đã truy tố, đồng thời đề nghị HĐXX áp dụng: Điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 91 và Điều 65 Bộ luật hình sự; đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Văn H từ 20 tháng đến 24 tháng tù cho hưởng án treo.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn L: Đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát về tội danh và khung hình phạt như cáo trạng đã truy tố, đồng thời đề nghị HĐXX áp dụng: Điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 65 Bộ luật hình sự; đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Văn L từ 06 tháng đến 12 tháng tù cho hưởng án treo.

Ý kiến người bảo vệ cho bị hại đề nghị HĐXX xem xét hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Văn H, khi bị hại bị D tố đá trúng vào vùng đầu đã ngã xuống nhưng bị cáo H vẫn còn cầm chai bia Dung quát đánh vào tay bị hại, nên cần áp dụng tình tiết phạm tội có tính chất côn đồ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 BLHS: Đề nghị HĐXX xem xét các bị cáo phạm tội có tổ chức hay không vì các bị cáo đều ở các xã khác nhau và trước khi phạm tội đều dưới sự rủ rê của bị cáo D.

Tại phần tranh luận, các bị cáo không tranh luận với lời luận tội của Kiểm sát viên. Các bị cáo nói lời sau cùng, các bị cáo ân hận về hành vi phạm tội của mình xin Hội đồng xét xử xem xét xử phạt mức án thấp nhất.

Bị hại yêu cầu bị cáo D bồi thường 39.824.000 đồng, năm bị cáo còn lại phải bồi thường số tiền 100.000.000đồng, tổng cộng: 139.824.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn L vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt và gửi bản bào chữa cho Tòa án; bị cáo L đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T, vắng mặt nhưng trong quá trình điều tra bà T không có yêu cầu nhận lại và bồi thường (chai bia Dung quất đã vỡ); những người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó đã có lời khai ở Cơ quan điều tra, căn cứ theo quy định tại các Điều 291, 292, 293 Bộ luật tố tụng hình sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Tuy nhiên, Công văn trả lời kết quả điều tra bổ sung của Viện kiểm sát (đây là văn bản tố tụng) nhưng không tổng đạt cho các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người tham gia tố tụng khác trong vụ án là ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của họ và chưa đúng theo Điều 142 Bộ luật tố tụng hình sự. Tại phiên tòa, những người này đồng ý với nội dung Công văn và bản Cáo trạng, không có ý kiến hay khiếu nại gì nên Hội đồng xét xử không phải trả hồ sơ để Viện kiểm sát thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội: Do bức tức vì bị L1 đánh nên bị cáo D rủ S, Q, H, N, L đánh lại L1 thì cả nhóm đồng ý. Khi đến vị trí L1 đang ngồi khoảng 02 mét thì S cầm cục đá cuội trên tay phải ném về phía L1 đang ngồi trúng vùng lưng của L1, tiếp đó D đứng phía sau (cách L1 khoảng 03 mét) cầm đá trên tay phải ném về phía L1 đang ngồi trúng vào vùng đầu của L1 làm L1 ngã xuống đất, tiếp đó Q cầm đá trên tay phải ném vào người L1 nhưng không trúng L1 mà trúng vào thùng bia làm vỡ chai bia, cùng lúc đó H chạy đến vị trí L1 đang nằm, vút cục đá cầm trên tay phải xuống đất cầm một chai bia Dung Quất (còn nguyên) đập vào tay L1 làm bể chai bia, còn N với L đứng nhìn.

Hậu quả thương tích 38% của Phạm Văn L1 là hậu quả chung mà các bị cáo phải chịu. Bị cáo D là người trực tiếp gây ra thương tích. Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận chỉ ném đá loạn xạ để gây thương tích cho bị hại, chứ không muốn ném đá làm cho bị hại chết. Vì vậy, hành vi của các bị cáo chỉ thỏa mãn các dấu hiệu của tội “Cố ý gây thương tích” chứ không phải là tội “Giết người”.

Lời khai của các bị cáo phù hợp với biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản thực nghiệm hiện trường, cơ chế hình thành vết thương cùng những chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa. Các bị cáo dùng đá ném vào bị hại gây thương tích là hung khí nguy hiểm theo điểm c tiểu mục 2.2 mục 2 phần I Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ hành vi của các bị cáo đã thực hiện và bản kết luận giám định pháp y về thương tích, hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cố ý gây thương tích” với tình tiết định khung hình phạt “Dùng hung khí nguy hiểm” gây tổn thương cơ thể cho bị hại 38% theo điểm c khoản 3 Điều 134 Bộ luật hình sự.

Do đó, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện B truy tố các bị cáo Phạm Văn D, Phạm Lâm S, Phạm Văn H, Phạm Văn Q, Phạm Văn N, Phạm Văn L với tội danh “Cố ý gây thương tích” theo điểm c khoản 3 Điều 134 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Người bị hại cũng có một phần lỗi là đã đánh bị cáo D trước nên bị cáo D rút các bị cáo khác dùng đá ném lại bị hại gây thương tích nêu trên.

[4] Đối với thương tích của bị hại Phạm Văn L1: Căn cứ vào kết luận giám định pháp y về thương tích, hồ sơ bệnh án của Phạm Văn L1 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện Phạm Văn L1 bị vật tày (đá cuội) gây thương tích làm “gãy lún xương sọ thái dương trái và xương sọ trán hai bên”. Vào ngày 26/11/2019, Tòa án đã trả hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân huyện B điều tra bổ sung để làm rõ cơ chế hình thành vết thương vì sao bị tố đá vào thái dương trái mà gây “gãy lún xương sọ thái dương trái và gãy lún xương sọ trán hai bên” do nguyên nhân nào tác động và chưa tiến hành xem xét dấu vết trên thân thể của L1 để xem ngoài thương tích do Phạm Văn D gây ra đối với Phạm Văn L1, còn có ai khác gây thương tích cho L1 nữa không? Kết quả điều tra bổ sung xác định, tại thời điểm Phạm Văn D sử dụng một cục đá cuội kích thước (11 x 09 x 06)cm ném vào vùng đầu của Phạm Văn L1 đã làm lõm sọ đỉnh trái và gây nên vết thương bên ngoài có kích thước (04 x 0,5 x 0,5)cm ở vùng trên tai trái, ngoài vết thương này thì không còn vết thương nào khác trên cơ thể L1. Việc D sử dụng đá cuội tác động làm lõm sọ đỉnh trái của L1 đã gây nên các vết thương bên trong gồm: máu tụ dưới màng cứng, gãy lún xương sọ thái dương trái và gãy lún xương sọ trán hai bên. Đối với vết thương “Gãy lún xương sọ trán hai bên”, Cơ quan Cảnh sát điều tra tiến hành làm việc với Bác sĩ Lê Văn Trị - Người trực tiếp phẫu thuật cho L1 cho biết theo phương diện nhìn thẳng bằng mắt thường thì đây là một đường nứt sọ trán liền nằm ngang kéo từ trái sang phải; mặc dù kết quả CT- Scan là lún xương sọ trán hai bên (do hai bản xương sọ không nằm trên một đường thẳng); vì xương sọ lún không quá  $\frac{1}{2}$  bản xương nên không can thiệp đến phẫu thuật. Do đó, vết thương “Gãy lún xương sọ trán hai bên” là do Phạm Văn D sử dụng đá cuội tác động làm lõm sọ đỉnh trái gây ra. Đối Phạm Lâm S ném đá vào lưng L1, Phạm Văn H cầm chai bia Dung Quất còn nguyên đánh vào tay L1 làm vỡ chai bia nhưng không có dấu vết trên thân thể của Phạm Văn L1 và Phạm Văn L1 không yêu cầu giám định đối với hai thương tích này.

Căn cứ theo quy định tại Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự về giới hạn của việc xét xử, Tòa án xét xử những bị cáo và hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố.

[5] Xét tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của các bị cáo: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến sức khỏe của anh L1 đồng thời ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Mặc dù trước đó giữa bị cáo S, H, Q, N, L và người bị hại không có mâu thuẫn nhưng bị cáo D rủ rê đánh L1 thì các bị cáo đều đồng ý đánh người bị hại gây thương tích bất chấp hậu quả xảy ra có ý thức coi thường pháp luật để thực hiện hành vi phạm tội của mình.

Hành vi của các bị cáo chỉ mang tính đồng phạm giản đơn, cùng nhau thực hiện tội phạm không có phân công vai trò cụ thể cho từng người, hành vi của các bị cáo chỉ mang tính bộc phát tức thời; trong vụ án này bị cáo Phạm Văn D là người trực tiếp gây nên thương tích cho L1, các bị cáo còn lại là đồng phạm giúp sức, nhưng các bị cáo phải chịu trách nhiệm chung về hậu quả. Để cá thể hóa hình phạt đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử sẽ xem xét, đánh giá vai trò, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhân thân để quyết định mức hình phạt phù hợp tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do các bị cáo gây ra.

[6] Về vị trí, vai trò của từng bị cáo trong vụ án:

Bị cáo Phạm Văn D là người khởi xướng, rủ rê các bị cáo khác cùng thực hiện hành vi phạm tội và là người gây thương tích cho bị hại Phạm Văn L1 (có hai bị cáo là người dưới 18 tuổi) nên bị cáo D phải chịu trách nhiệm chính về hành vi của mình gây ra.

Bị cáo Phạm Lâm S là người giúp sức tích cực và cùng thực hiện hành vi phạm tội, thể hiện là bị cáo đi đầu tiên và dùng đá ném trước trúng vào vùng lưng của L1. Tuy không gây thương tích cho L1 nhưng bị cáo phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình cùng đồng phạm gây ra.

Bị cáo Phạm Văn Q là người giúp sức tích cực và cùng thực hiện hành vi phạm tội, thể hiện là bị cáo đứng sau D và dùng đá ném vào người L1 nhưng không trúng L1 nên không gây thương tích nhưng bị cáo phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình cùng đồng phạm gây ra.

Bị cáo Phạm Văn H là người giúp sức tích cực và cùng thực hiện hành vi phạm tội, thể hiện là sau khi thấy L1 ngã nằm dưới đất, bị cáo chạy đến vị trí của L1 nằm, bỏ đá trên tay cầm chai bia đánh vào tay L1. Tuy không gây thương tích cho L1 nhưng bị cáo phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình cùng đồng phạm gây ra.

Bị cáo Phạm Văn N và Phạm Văn L là người giúp sức, thể hiện là bị cáo N lượm sợi dây nịt cầm trên tay, bị cáo L cầm đá cuội trên tay đi sau N nhưng vai trò không đáng kể chỉ đứng nhìn không thực hiện hành vi phạm tội, nhưng hai bị cáo phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình cùng đồng phạm gây ra.

[6] Xét nhân thân, tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo thì thấy:

Về nhân thân: Bị cáo Phạm Văn D có nhân thân xấu, đã bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng theo Quyết định số 01/2015/QĐ-TA ngày 09/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, thời gian chấp hành tại trường giáo dưỡng là 18 (mười tám) tháng, đã chấp hành xong ngày 17/02/2018. Ngày 01/3/2016 bị công an xã D xử phạt cảnh cáo về hành vi trộm cắp tài sản. Ngày 12/3/2016 bị chủ tịch UBND xã D áp dụng biện pháp giáo dục tại xã trong thời hạn 06 tháng về hành vi trộm cắp tài sản. Ngày 18/4/2016 bị công an xã D xử phạt cảnh cáo về hành vi trộm cắp tài sản. Các bị cáo còn lại có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo Phạm Văn D có tình tiết tăng nặng theo điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là rủ rê, xúi giục người dưới 18 tuổi thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo D và bị hại L1 có mâu thuẫn với nhau nên bị cáo D rủ các bị cáo khác đánh lại L1 nên không áp dụng tình tiết phạm tội có tính chất côn đồ đối với các bị cáo. Ngoài bị cáo D, các bị cáo còn lại không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; các bị cáo phạm tội lần đầu; là người đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng cao có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bị cáo Phạm Văn L có ông nội là thương binh, được Nhà nước tặng thưởng Huy chương Kháng chiến hạng Nhất và gia đình thuộc hộ cận nghèo; bị cáo Phạm Văn H có bà nội là bệnh binh và được Nhà nước tặng thưởng Huy chương Kháng chiến hạng Nhì; bị cáo Phạm Văn H tác động gia đình bồi thường số tiền 20.000.000 đồng; bị cáo Phạm Lâm S tác động gia đình bồi thường số tiền 20.000.000 đồng; bị cáo Phạm Văn Q tác động gia đình bồi thường số tiền 15.000.000 đồng; bị cáo Phạm Văn L tác động gia đình bồi thường số tiền 10.000.000 đồng; bị cáo Phạm Văn N tác động gia đình bồi thường số tiền 4.000.000 đồng. Người bị hại yêu cầu giảm nhẹ cho các bị cáo S, H, Q, N, L. Vì vậy, các bị cáo S, H, Q, N, L được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự; bị cáo D được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự; xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt để các bị cáo thấy được chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật mà cải tạo, giáo dục thành người lương thiện có ích cho gia đình và xã hội.

[7] Căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân các bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy:

Bị cáo Phạm Văn D là người đã thành niên, có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, người khởi xướng và trực tiếp gây thương tích cho bị hại, có một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 1 Điều 51 và một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, có nhân thân xấu;

do đó Hội đồng xét xử cần cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian nhất định để giáo dục bị cáo thành người công dân có ích cho gia đình và xã hội.

Bị cáo Phạm Lâm S, bị cáo Phạm Văn Q là người đã thành niên, có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự; có nhân thân tốt, người giúp sức tích cực và cùng thực hiện hành vi phạm tội nhưng không gây thương tích cho bị hại, đều có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 và nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Căn cứ theo Điều 54 Bộ luật hình sự, Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt . Hội đồng xét xử cần phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn nhằm cách ly các bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian nhất định để giáo dục bị cáo thành người công dân có ích cho gia đình và xã hội.

Bị cáo Phạm Văn L là người đã thành niên, có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự; đối với bị cáo Phạm Văn N và bị cáo Phạm Văn H tại thời điểm phạm tội bị cáo là người dưới 18 tuổi, đặc biệt bị cáo H đang theo học phổ thông, thời điểm phạm tội bị cáo chỉ 16 tuổi 7 tháng 20 ngày nên cần cân nhắc hình phạt cho bị cáo khi lượng hình; các bị cáo có nhân thân tốt; phạm tội lần đầu và các bị cáo có vai trò đồng phạm không đáng kể trong vụ án; đều có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 và nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Căn cứ theo Điều 54 Bộ luật hình sự, Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Xét thấy không cần cách ly các bị cáo này ra khỏi cộng đồng xã hội thì các bị cáo cũng có khả năng tự cải tạo, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục các bị cáo. Do đó, căn cứ theo quy định tại Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 65 của Bộ luật Hình sự thì bị cáo Phạm Văn L, bị cáo Phạm Văn N và bị cáo Phạm Văn H có đủ điều kiện được hưởng án treo. Đồng thời, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội đối với bị cáo N và bị cáo H.

#### [8] Về trách nhiệm dân sự:

Yêu cầu bồi thường thiệt hại của bị hại gồm các khoản sau: tiền viện phí: 693.000 đồng; tiền nuôi L1 nằm viện từ ngày 13/01/2019 đến ngày 25/01/2019: 9.060.000 đồng; tiền nuôi L1 lúc ở nhà: 6.945.000 đồng; tiền công cha của L1 nuôi L1 ở bệnh viện ngày 13/01/2019 đến ngày 25/01/2019: 160.000 đồng / ngày x 12 ngày = 1.920.000 đồng; tiền công mẹ của L1 nuôi L1 từ ngày 13/01/2019 đến ngày 13/3/2019: 160.000 đồng / ngày x 60 ngày = 9.600.000 đồng; tiền công L1 không thể lao động (mất thu nhập): 160.000 đồng / ngày x 65 ngày = 10.400.000 đồng; tiền mua thuốc hoạt huyết dưỡng não: 03 hộp x 09.000 đồng = 270.000 đồng; chi phí đi giám định: 936.000 đồng (tiền xe đi và về 836.000 đồng, tiền ăn 100.000 đồng); yêu cầu bồi thường tổn thất tinh thần: 100.000.000 đồng.

Tổng cộng: 139.824.000 đồng. Trong đó yêu cầu bị cáo D bồi thường 39.824.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng các bị cáo S, N, H, Q và L bồi thường.

Xét yêu cầu của bị hại thấy rằng: Các chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe, bị giảm sút của người bị hại và thu nhập thực tế bị mất của người bị hại trong thời gian điều trị tại bệnh viện cũng như ở nhà và phần thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian điều trị: 39.824.000.đồng là phù hợp; Riêng đối với tiền tổn thất tinh thần bị hại yêu cầu bồi thường số tiền 100.000.000 đồng là cao hơn so với pháp luật quy định. Chỉ chấp nhận bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần bằng 50 tháng lương tối thiểu, cụ thể: 50 tháng x 1.490.000 đồng = 74.500.000 đồng và chi phí 39.824.000 đồng = 114.324.000 đồng. Buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường số tiền trên cho bị hại.

Trong giai đoạn điều tra các bị cáo đã bồi thường cho bị hại số tiền sau: bị cáo Phạm Văn H 20.000.000 đồng; bị cáo Phạm Lâm S 20.000.000 đồng; bị cáo Phạm Văn Q 15.000.000 đồng; bị cáo Phạm Văn L 10.000.000 đồng; bị cáo Phạm Văn N 4.000.000 đồng. Hội đồng xét xử căn cứ vào mức độ lỗi của từng bị cáo để xác định mức bồi thường thiệt hại như sau:

Đối với bị cáo D là người gây thương tích chính cho bị hại nên phải chịu phần lớn mức bồi thường; các bị cáo S, H, Q mức độ lỗi ngang nhau nên các bị cáo phải bồi thường cho bị hại mỗi bị cáo 20.000.000 đồng; bị cáo N và L mức độ lỗi ngang nhau nên các bị cáo phải bồi thường cho bị hại mỗi bị cáo 10.000.000 đồng; số tiền còn lại buộc bị cáo D phải bồi thường cho bị hại.

Buộc bị cáo Phạm Văn Q tiếp tục bồi thường cho bị hại số tiền 5.000.000 đồng; bị cáo Phạm Văn N tiếp tục bồi thường cho bị hại số tiền 6.000.000 đồng; còn lại số tiền 34.324.000 đồng buộc bị cáo Phạm Văn D bồi thường cho bị hại Phạm Văn L.

[9] Về vật chứng:

- 04 (bốn) cục đá cuội (không rõ hình dạng) có kích thước là: (12 x 09 x 05)cm; (11x 09 x 06)cm; (09 x 08 x 05)cm; (07 x 07 x 05)cm. 04 cục đá cuội này là của các bị cáo sử dụng để ném vào người bị hại.

- 01 (một) chai bia Dung Quất và một số mảnh vỡ chai bia Dung Quất là của bà T những bà không yêu cầu bồi thường và cũng không nhận lại.

Xét các vật chứng này không có giá trị sử dụng nên tịch thu và tiêu hủy.

[10] Xét đề nghị của Kiểm sát viên, thực hành quyền công tố tại phiên tòa: về mức hình phạt và về trách nhiệm dân sự cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[11] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại, HĐXX thấy rằng: Đây là vụ có đồng phạm nhưng giản đơn, các bị cáo cùng nhau thực hiện tội phạm, không có phân công, chỉ huy cụ thể. Riêng bị cáo Phạm Văn H đã có hành vi cầm chai bia Dung Quất đánh vào tay bị hại sau khi bị hại ngã xuống đã thể hiện tính quyết liệt, tích cực nhưng chưa phải mang tính côn đồ nên HĐXX không áp dụng tình tiết tăng nặng tại điểm d khoản 1 Điều 52 BLHS đối với bị cáo.

[12] Về án phí: Xét bị cáo Phạm Văn N là cận hộ nghèo, các bị cáo Phạm Văn N, Phạm Văn L, Phạm Văn H là người đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, các bị cáo có đơn xin miễn nộp tiền án phí; theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì các bị cáo thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí. Căn cứ các Điều 12, 14, 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử xét miễn nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Phạm Văn D, Phạm Lâm S, Phạm Văn Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Tuyên bố:** Các bị cáo Phạm Văn D, Phạm Lâm S, Phạm Văn Q, Phạm Văn H, Phạm Văn N, Phạm Văn L phạm tội “Cố ý gây thương tích”.

- **Áp dụng:** Điểm c khoản 3 Điều 134; điểm s khoản 1, Điều 51; Điểm o khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự.

**Xử phạt:** Phạm Văn D 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 18/4/2019.

- **Áp dụng:** Điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2, Điều 51; khoản 1, Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự.

**Xử phạt:** Phạm Lâm S 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 13/02/2020.

- **Áp dụng:** Điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2, Điều 51; khoản 1, Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự.

**Xử phạt:** Phạm Văn Q 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

- **Áp dụng:** Điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2, Điều 51; khoản 1, Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 65; Điều 91; khoản 1, Điều 101 Bộ luật hình sự.

**Xử phạt:** Phạm Văn H 18 (mười tám) tháng tù, cho hưởng án treo; thời gian thử thách 36 (ba mươi sáu) tháng kể từ ngày tuyên án (ngày 13/02/2020).

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

- **Áp dụng:** Điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2, Điều 51; khoản 2, Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 65; Điều 91; Điều 101 Bộ luật hình sự.

**Xử phạt:** Phạm Văn N 15 (mười lăm) tháng tù, cho hưởng án treo; thời gian thử thách 30 (ba mươi) tháng kể từ ngày tuyên án (ngày 13/02/2020).

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

- **Áp dụng:** Điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2, Điều 51; khoản 2, Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự.

**Xử phạt:** Phạm Văn L 15 (mười lăm) tháng tù, cho hưởng án treo; thời gian thử thách 30 (ba mươi) tháng kể từ ngày tuyên án (ngày 13/02/2020).

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự 2019.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

**Về trách nhiệm dân sự:** Căn cứ vào các Điều 584, 585, 586, 587, 590 Bộ luật dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo Phạm Văn D bồi thường cho bị hại Phạm Văn L1 số tiền 34.324.000 đồng (ba mươi bốn triệu ba trăm hai mươi bốn ngàn đồng).

Buộc bị cáo Phạm Văn Q bồi thường cho bị hại Phạm Văn L1 số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Buộc bị cáo Phạm Văn N bồi thường cho bị hại Phạm Văn L1 số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về vật chứng: Áp dụng Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự, tịch thu và tiêu hủy:

- 04 (bốn) cục đá cuội (không rõ hình dạng) có kích thước là: (12 x 09 x 05)cm; (11 x 09 x 06)cm; (09 x 08 x 05)cm; (07 x 07 x 05)cm.

- 01 (một) chai bia Dung Quất (chưa khai, còn nguyên nước bia) và một số mảnh vỡ chai bia Dung Quất.

(Vật chứng trên hiện đang tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B và Chi cục Thi hành án dân sự huyện B ngày 10/9/2019)

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm đ,

khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Các bị cáo Phạm Văn N, Phạm Văn L, Phạm Văn H được miễn án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm.

Các bị cáo Phạm Văn D, Phạm Lâm S, Phạm Văn Q mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm; bị cáo Phạm Văn D phải chịu 1.716.000 đồng (một triệu bảy trăm mười sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo Phạm Văn Q phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Các bị cáo; người đại diện hợp pháp và người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn H; bị hại; các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 13/02/2020), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THA DS huyện B;
- Công an huyện B (Đội điều tra, Bộ phận NVHS, Cơ quan THAHS; Nhà tạm giữ);
- Người bị kết án;
- Đương sự;
- Người bào chữa;
- Ủy ban nhân dân các xã T, L, huyện B;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Nguyễn Văn Huy**